

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **10/2021/DS-PT**

Ngày: 24 - 3 - 2021

V/v: kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng,

Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Túc,

Bà Nguyễn Thị Dụ

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hoài Thương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình.

Đại diện V kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình tham dự phiên tòa: ông Vũ Quốc Hùng – Kiểm sát viên

Trong ngày 24 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình xét xử phúc thẩm công khai V2 án thụ lý số: 20/2020/TLPT – DS ngày 05/8/2020 về việc “kiện đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2020/DS-ST ngày 26/6/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa V2 án ra xét xử số 07/2021/QĐ-PT ngày 01/03/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn : Anh Bùi Văn M, sinh năm 1972.

ĐKKHKT: Số 60B, tổ 03, phường Hữu Ng, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình. Đã chết.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Hà Thị Th - sinh năm 1972.

ĐKKHKT: Số 60B, tổ 03, phường Hữu Ng, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

Chỗ ở hiện nay: SN 276, Tổ 8, phường Hữu Ng, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình - Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Đan Tiếp P – Văn phòng luật sư Đan Tiếp P, đoàn luật sư tỉnh Hòa Bình. Có mặt.

Bị đơn : Chị Vũ Thị B N - sinh năm 1979 và anh Đặng Huy T - sinh năm 1973

Cùng ĐKKHKT: Tổ 14, phường Hữu Ng, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

Chỗ ở hiện nay: Phòng 609 Chung cư Dạ H, tổ 12, phường Hữu Ng, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

Đại diện theo uỷ quyền của anh Đặng Huy T: chị Vũ Thị B N.

Anh Đặng Huy T vắng mặt, chị Vũ Thị B N có mặt.

Người kháng cáo: bị đơn chị Vũ Thị B N

NỘI DUNG V2 ÁN:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn anh Bùi Văn M trình bày:

Anh và vợ chồng anh Đặng Huy T, chị Vũ Thị B N là chỗ bạn bè quen biết nhau, có thời gian cùng làm chung một công ty, từ năm 2010 đến năm 2011 anh M có đầu tư một số tiền để cùng với vợ chồng anh T1, chị N mua một số lô đất tại thành phố Hòa Bình để kinh doanh. Do là bạn bè tin tưởng nhau nên khi đưa tiền không ghi giấy tờ gì. Đến khi anh T1 chị N có biểu hiện không M bạch trong làm ăn nên ngày 23/01/2013 các bên có lập biên bản làm việc với nội dung là năm 2010 và năm 2011 anh Bùi Văn M có đưa cho anh T1 và chị N một số tiền đầu tư mua đất tại khu vực quanh thành phố Hòa Bình tổng số tiền là 1.764.400.000đ (một tỷ bảy trăm sáu mươi bốn triệu bốn trăm nghìn đồng). Việc lập biên bản thỏa thuận ngày 23/01/2013 có người làm chứng là anh Kim N T1, anh Đặng Huy T, chị Vũ Thị B N, anh Bùi Văn M. Ngày 25/01/2013 văn bản thỏa thuận trên đã được công chứng tại văn phòng công chứng Hưng Thịnh, thành phố Hòa Bình.

T1 bộ số lô đất đã mua nay anh T1 và chị N đã bán hết không chi trả cho anh đồng nào. Nay anh khởi kiện yêu cầu anh chị T1 N phải thanh toán trả lại cho anh số tiền đã đưa là 1.764.400.000đ (một tỷ bảy trăm sáu mươi bốn triệu bốn trăm nghìn đồng).

Quá trình giải quyết V2 án, nguyên đơn và đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày bổ sung:

Trước năm 2008 anh M và anh Đặng Huy T là bạn bè hàng xóm với nhau, vì tin tưởng nhau nên năm 2008 có rủ nhau thành lập công ty và góp tiền mua một số lô đất quanh khu vực thành phố Hòa Bình. Việc thanh toán tiền với các gia đình bán đất anh M để vợ chồng anh Đặng Huy T và Vũ Thị B N đứng ra thanh toán trên cơ sở tin tưởng lẫn nhau nên không ghi chép giấy tờ gì.

Đầu năm 2013 anh M thấy anh chị T1 N có biểu hiện không rõ ràng trong kinh tế làm ăn, nên anh M đã đề nghị ông bà T1 N làm biên bản thỏa thuận ngày 23/01/2013, về việc cùng nhau mua chung các lô đất quanh khu vực thành phố Hòa Bình để kinh doanh. Việc lập biên bản thỏa thuận ngày 23/01/2013 có người làm chứng là anh Kim N T1, ngày 25/01/2013 chúng tôi đã công chứng văn bản thỏa thuận trên tại văn phòng công chứng Hưng Thịnh, thành phố Hòa Bình.

Cụ thể anh M đã đưa tiền để vợ chồng anh Đặng Huy T, chị Vũ Thị B N đã mua các thửa đất như sau:

1, Mua mảnh đất nhà ông Nguyễn Văn Chậm, xã Thông Nhất là 37 mét mặt đường quốc lộ 06 với số tiền là 120.000.000đ, anh M đưa số tiền 60.000.000đ. Đến năm 2012 anh T1 làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh T1, sau đó anh T1 bán mảnh đất đó cho ông Đinh Văn Phú ở phường Hữu Ng, TP Hòa Bình với diện tích là 25 mét mặt, trị giá 340.000.000đ. Số đất còn lại bán cho ông Vũ Duy Trọng, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình 12 mét mặt là 40.000.000đ. Khi bán đất anh T1 không trả và chia cho anh M đồng nào.

2, Mua lô đất của chị Nguyễn Thị Lan, chồng là Đoàn Sao Băng và mua của cả 03 hộ gia đình liền kề nhau trong đó có đất của anh chị Lan, Băng, tại xóm Bãi Yên, xã Dân C, thành phố Hòa Bình. Do chị Lan không muốn bán cho anh M nên anh M đã nhờ chị Nguyễn Thị Huệ và chồng là Đào Quang Cảnh thỏa thuận mua với giá là 450.000.000đ, anh M đưa tiền của anh M cho chị Huệ số tiền 350.000.000đ để trả trước cho chị Lan tại doanh nghiệp tư nhân Đức An, xã Yên Mông, TP Hòa Bình. Còn anh T1 góp 100.000.000đ hẹn sau một tháng sẽ trả sau đó anh T1 có trả không, anh M không biết. Anh M nhờ anh Trung đưa hộ số tiền 15.000.000đ, sau đó anh M đưa cho anh T1 mua thêm cho vuông đất số tiền 30.000.000đ. Trả tiền đầu cho đơn vị san lấp Việt Hà số tiền 73.400.000đ, sau đó đưa tiền đóng thuế cho chị N là 6.000.000đ và anh M chi thêm một số tiền khác. Tổng số tiền anh M đã chi để mua mảnh đất trên là 474.400.000đ.

Sau khi mua đất anh M để cho chị N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 36, tờ bản đồ 09 cấp ngày 07/10/2011, diện tích là 3.478,8m², chiều dài đường tránh quốc lộ 06 dài 90m, địa chỉ xóm Bãi Yên, xã Dân C, TP Hòa Bình. Mảnh đất này chị N, anh T1 đã bán cho Ông Nguyễn Như M được hơn 2 tỷ nhưng anh T1, chị N chưa trả tiền cho anh

3, Anh M đưa cho anh T1 500.000.000đ mua đất tại xã Dân C, TP Hòa Bình (cạnh trại giống lợn), diện tích mặt là 25m, chiều sâu 100m và 03 ha cây keo bạch đàn, tổng số tiền là 1.600.000.000đ. Chị Lan Băng góp 250.000.000đ, sau đó chị Lan Băng bán lại cho anh Chu Vũ T2 115.000.000đ, anh T2 lại bán lại cho anh M 115.000.000đ. Sau khi mua của anh T2 tôi đã góp phần đất mua chung đó cùng anh T1, hiện mảnh đất đó đã bán cho ai tôi không biết. Tổng số tiền anh góp đưa cho anh T1 là 750.000.000đ.

4, Anh M có góp vốn mua mảnh đất màu cùng chị N ở phường Thịnh Lang, thành phố Hòa Bình, lần 1 anh M đưa cho chị N 150.000.000đ, lần 2 anh M đưa cho chị N 140.000.000đ mua cùng với ông Tài. Tổng số tiền anh M đưa cho N số tiền là 290.000.000đ. Hiện anh M không biết mảnh đất đó đã bán cho ai.

5, Anh M góp vốn với anh T1 50.000.000đ mua đất ao phường Hữu Ng, TP Hòa Bình, sau đó thuê anh An Đình V1 xây móng kè xung quanh 60.000.000đ. Tổng số tiền anh M góp vốn cùng anh T1 là 110.000.000đ, mảnh đất này có anh V cùng chung. Hiện mảnh đất này bán cho ai anh M không biết.

6, Anh M góp tiền quỹ đất từ năm 2008 đến năm 2009 cùng anh T1, chị N để kinh doanh bất động sản quanh thành phố Hòa Bình, hiện số tiền còn tồn lại của anh M là 80.000.000đ, chị N vẫn đang cầm của anh 80.000.000đ.

Tổng số tiền anh M đã đưa cho anh Đặng Huy T và chị Vũ Thị B N để mua đất là 1.764.400.000đ (một tỷ bảy trăm sáu mươi bốn triệu bốn trăm nghìn đồng).Nay yêu cầu anh Đặng Huy T và chị Vũ Thị B N phải trả cho anh M T1 bộ số tiền đã đưa cho anh T1, chị N mua đất, tổng số tiền là 1.764.400.000đ (*một tỷ bảy trăm sáu mươi bốn triệu bốn trăm nghìn đồng*) như biên bản làm việc ngày 23/01/2013; tính lãi suất số tiền nguyên đơn đã đưa cho vợ chồng anh T1, chị N kể từ ngày lập biên bản – ngày 23/01/2013.

Tại phiên tòa, nguyên đơn xin rút yêu cầu tính lãi suất số tiền nguyên đơn đã đưa cho vợ chồng anh T1, chị N.

Bị đơn anh Đặng Huy T uỷ quyền bị đơn Vũ Thị B N trình bày:

Anh M khởi kiện yêu cầu anh chị trả lại cho anh M số tiền 1.764.400đ (*một tỷ bảy trăm sáu mươi bốn triệu bốn trăm nghìn đồng*) chị không đồng ý và bác bỏ T1 bộ nội dung khởi kiện của anh M, nội dung khởi kiện của anh M hoàn T1 sai sự thật, anh chị không biết, không vay mượn hay cầm tiền của bất kỳ ai. Biên bản công chứng ngày 23/01/2013 là giả, vi phạm luật công chứng.

Ngày 14/5/2019 anh Bùi Văn M có đơn đề nghị giám định chữ ký và chữ

viết tại “ Biên bản làm việc ” ngày 23/01/2013 của anh Đặng Huy T, chị Vũ Thị B N, anh Kim N T1.

Tại bản kết luận giám định số 153/C09 – P5 ngày 06/11/2019 của V khoa học hình sự - Bộ Công An kết luận:

Chữ ký chữ viết mang tên Đặng Huy T trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết mang tên Đặng Huy T trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 do cùng một người ký, viết ra.

Chữ ký chữ viết mang tên Kim N T1 trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết mang tên Kim N T1 trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M5 đến M8 do cùng một người ký, viết ra.

Không đủ cơ sở kết luận chữ ký chữ viết mang tên Vũ Thị B N trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết mang tên Vũ Thị B N trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 có phải do cùng một người ký, viết ra hay không.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2020/DSST ngày 26/6/2020, Tòa án nhân dân Thành phố Hoà Bình đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39; khoản 1 điều 147; điều 161; điều 235; điều 244; điều 266; điều 271 và điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điều 256; điều 290; điều 298 Bộ luật dân sự năm 2005, điều 688 BLDS 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường V2 quốc hội.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Văn M kiện đòi tại sản anh Đặng Huy T và chị Đặng Thị Bích N. Buộc anh Đặng Huy T và chị Vũ Thị B N phải có trách nhiệm liên đới trả anh Bùi Văn M tổng số tiền là 1.614.400.000 đồng (*một tỷ sáu trăm mười bốn triệu bốn trăm nghìn đồng*). Đình chỉ yêu cầu trả tiền lãi suất theo lãi suất của ngân hàng của nguyên đơn đối với bị đơn về khoản tiền nguyên đơn đã đưa.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/7/2020, bị đơn Vũ Thị B N có đơn kháng cáo T1 bộ bản án sơ thẩm.

***Tại phiên tòa phúc thẩm**

Đại diện nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bị đơn trả lại khoản tiền 1.614.400.000đ (*một tỷ, sáu trăm mười bốn triệu, bốn trăm nghìn đồng*) như án sơ thẩm đã quyết định; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng

cáo; các đương sự trong V2 án không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết V2 án. Bị đơn cho rằng quy trình giám định không đúng, không gặp người trực tiếp để lấy mẫu chữ ký và không lập biên bản. Văn bản công chứng không có giá trị pháp lý, các văn bản mang đi giám định không có giá trị pháp lý và kết luận chữ ký, chữ viết của ai và do ai viết ra.

Ý kiến của đại diện V kiểm sát:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết V2 án, Thẩm phán và thư ký Tòa án cấp phúc thẩm đã chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt BLTTDS) tuân thủ đúng quy định về thụ lý V2 án, chuẩn bị xét xử. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ V2 án cũng như lời khai của đương sự; xét thấy: việc cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Kháng cáo của bị đơn Vũ Thị B N không có căn cứ để chấp nhận. Tại phiên tòa bị đơn không đưa ra chứng cứ nào chứng minh cho kháng cáo của mình. Đề nghị bác kháng cáo của chị Vũ Thị B N, giữ nguyên nội dung quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ V2 án; căn cứ vào kết quả tranh tụng giữa các đương sự tại phiên tòa; quan điểm của đại diện V kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về tố tụng:

Anh Bùi Văn M khởi kiện chị Vũ Thị B N và anh Đặng Huy T, đề nghị trả lại số tiền anh M đã đưa chị N, anh T1 để góp vốn mua đất. Đây là tranh chấp đòi tài sản, bị đơn đều cư trú tại thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình. Do đó Tòa án nhân dân thành phố Hoà Bình thụ lý, giải quyết V2 án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Kháng cáo của chị Vũ Thị B N trong thời hạn luật định, được Hội đồng xét xử xem xét.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Theo nguyên đơn anh Bùi Văn M, do có mối quan hệ bạn bè, hàng xóm thân thiết, năm 2008, anh M cùng anh Đặng Huy T thành lập công ty và góp tiền mua một số lô đất quanh khu vực thành phố Hoà Bình. Anh M góp tiền đưa cho anh T1 và vợ là chị Vũ Thị B N đứng ra mua đất và làm thủ tục giấy tờ.

Tới năm 2013, anh M đề nghị anh T1 chị N lập biên bản thỏa thuận ngày 23/01/2013 về việc năm 2010 và năm 2011 anh M có đưa cho vợ chồng anh T1 chị N tiền để đầu tư mua đất quanh khu vực thành phố Hòa Bình. Biên bản thỏa thuận có 04 người tham gia là anh M, anh T1, chị N và người làm chứng là anh Kim N T1, được công chứng ngày 25/01/2013 tại văn phòng công chứng Hưng Thịnh, thành phố Hòa Bình.

Số tiền anh M đã đưa cho anh chị T1, N gồm:

+ 60.000.000đ góp vốn mua đất nhà ông Nguyễn Văn Chậm ở xã Thống Nhất, TP Hòa Bình

+ 474.400.000đ góp vốn mua đất của chị Nguyễn Thị Lan và anh Đoàn Sao Băng tại xóm Bãi Yên, xã Dân C, thành phố Hòa Bình

+ 750.000.000đ góp vốn mua đất tại xã Dân C, TP Hòa Bình

+ 290.000.000đ góp vốn mua đất tại xóm Thịnh M, phường Thịnh Lang, thành phố Hòa Bình

+ 110.000.000đ góp vốn mua đất ao phường Hữu Ng, thành phố Hòa Bình

+ 80.000.000đ góp vốn mua đất các năm 2008, năm 2009 còn thừa.

Tổng: 1.764.400.000đ. Anh T1, chị N đã mua đất và bán lại nhưng không đưa tiền cho anh M nên anh M khởi kiện yêu cầu đòi lại số tiền này. Kèm theo đơn khởi kiện, nguyên đơn đã xuất trình biên bản làm việc ngày 23/01/2013, giấy biên nhận ngày 20/4/2011 giữa chị Nguyễn Thị Huệ và chị Nguyễn Thị Lan, biên bản xác M giao 25/6/2017.

Anh Đặng Huy T, chị Vũ Thị B N thừa nhận có việc mua bán các lô đất tại những địa chỉ trên, tuy nhiên anh chị khẳng định không không vay mượn hay cầm tiền của bất kỳ ai và bác bỏ T1 bộ nội dung khởi kiện của anh M, chị Vũ Thị B N cho rằng biên bản công chứng ngày 23/01/2013 là giả mạo và không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng M quan điểm của mình.

[2.2]. Xét kháng cáo của chị Vũ Thị B N

[2.2.1]Xét việc góp vốn cùng mua đất của anh M với anh T1, chị N:

Anh M khai nhận đã góp vốn mua bán đất cùng với anh T1, chị N tại các địa chỉ: Đất của ông Nguyễn Văn Chậm ở xã Thống Nhất, TP Hòa Bình; Đất của vợ chồng chị Nguyễn Thị Lan - anh Đoàn Sao Băng tại xóm Bãi Yên, xã Dân C, thành phố Hòa Bình; Đất tại xã Dân C, TP Hòa Bình (cạnh trại giống lợn); Đất tại xóm Thịnh M, phường Thịnh Lang, thành phố Hòa Bình; Đất ao tại

phường Hữu Ng, thành phố Hòa Bình; Đất cùng anh chị T1 N mua năm 2008, 2009.

Hội đồng xét xử thấy rằng:

+ *Đối với diện tích đất của chị Nguyễn Thị Lan, có chồng là anh Đoàn Sao Băng:*

Chị Nguyễn Thị Lan khai ngày 26/8/2011 chị có bán đất cho anh T1 chị N lô đất có diện tích 616 m², thửa đất 109, tờ bản đồ 09, thửa đất ở xóm Bái Yên, xã Dân C, Thành phố Hòa Bình, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 444256 mang tên Nguyễn Thị Lan, tôi chỉ mua bán với ông bà T1 N, không biết ông M là ai, nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng M việc bán đất cho anh T1, chị N.

Người làm chứng là chị Nguyễn Thị Huệ và anh Đào Quang Cảnh khai: chị Huệ là người đứng ra mua đất của chị Nguyễn Thị Lan. Chị Huệ có giao cho chị Nguyễn Thị Lan 350.000.000đ. Đây là số tiền anh M đã đưa cho chị Huệ, nhờ chị đứng ra thỏa thuận mua bán, vì chị Lan không muốn bán đất cho anh M. Việc giao tiền bán đất giữa chị Huệ và chị Lan thể hiện bởi giấy biên nhận tiền ngày 20/04/2011, anh Đào Quang C khai, biết việc anh T1 và anh M cùng mua mảnh đất trên là 450.000.000 đồng, anh M có nhờ vợ chồng chúng tôi trả trước 350.000.000 đồng, còn lại các anh M, anh T1 sẽ trả sau. Như vậy, việc anh M khai nhận có góp vốn cùng anh T1 mua bán đất, chị Huệ là người được anh M nhờ đứng ra mua đất và giao tiền cho chị Lan là có căn cứ.

+ *Đối với diện tích đất cạnh trại giống lợn tại xã Dân C, TP Hòa Bình*

Người làm chứng anh Nguyễn Đình V khai, có biết anh M có góp tiền mua chung đất cùng anh T1 chị N của anh chị Lan Băng tại xã Dân C, thành phố Hòa Bình và mua chung cùng anh T1 chị N lô đất cạnh trại giống lợn tại xã Dân C, thành phố Hòa Bình – tuy nhiên việc đóng góp cụ thể như thế nào anh V không biết.

Người làm chứng anh anh Chu Vũ T2 khai: anh có góp vốn mua chung đất tại xã Dân C, thành phố Hòa Bình cạnh trại giống lợn cùng với anh M và anh T1, anh T2 góp 115.000.000đ, khi nào đất được giá sẽ được thanh toán 250.000.000đ, nhưng đất không được giá nên anh bán cho anh M phần đất mua chung tại xã Dân C, thành phố Hòa Bình cạnh trại giống lợn giá là 115.000.000đ. Lời khai của anh M về việc góp tiền mua diện tích đất này là phù hợp.

+ *Đối với diện tích đất ao tại phường Hữu Ng, thành phố Hòa Bình*

Người làm chứng là anh An Đình V1 thừa nhận có bán đất ao tại phường Hữu Ng cho anh Bùi Văn M và anh Đặng Huy T. Anh V1 được nhận từ anh M 50.000.000đ tiền mua đất ao và 60.000.000đ thuê xây kè đất.

Người làm chứng anh Phạm Công V2, anh Nguyễn Đình V đều khai anh M có góp tiền mua chung đất ao tại phường Hữu Ng. Do đất không có lối đi ra, anh M và anh T1 đề nghị anh V2 và anh V1 cho đi chung đường và đổi đất ao, hai anh đã đồng ý. Anh V có tham gia mua chung đất cùng anh M, anh T1; việc thoả thuận, phân chia khi mua bán đất được lập thành văn bản ngày 23/03/2018 tại nhà anh V nhưng hiện biên bản này không rõ ai cầm bản gốc. Như vậy, có căn cứ thể hiện việc anh M đã góp vốn mua lô đất này cùng anh T1.

Đối với diện tích đất còn lại, anh T1 không cung cấp chứng cứ chứng M cho yêu cầu của mình về việc đã mua đất. Tuy nhiên tại biên bản thỏa thuận ngày 23/01/2013 giữa anh Bùi Văn M với vợ chồng anh Đặng Huy T, chị Vũ Thị B N có nêu việc góp vốn mua đất đối với các diện tích đất này.

[2.2.2] Xét Biên bản thỏa thuận ngày 23/01/2013:

Người làm chứng Kim N T1, đồng bị đơn Đặng Huy T và Vũ Thị B N khẳng định bản thân không được biết, không tham gia cuộc họp ngày 23/01/2013, không được đi công chứng. Anh Đặng Huy T, chị Vũ Thị B N cũng khẳng định không được ký vào biên bản ngày 23/01/2013, không có cuộc họp ngày hôm đó.

Căn cứ đơn đề nghị của anh M về việc giám định chữ ký và chữ viết tại “Biên bản làm việc” ngày 23/01/2013 của anh Đặng Huy T, chị Vũ Thị B N, anh Kim N T1. V khoa học hình sự bộ công an đã kết luận tại bản kết luận giám định số 153/C09 – P5 ngày 06/11/2019 như sau: chữ ký chữ viết mang tên Đặng Huy T trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết mang tên Đặng Huy T trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 do cùng một người ký, viết ra; Chữ ký chữ viết mang tên Kim N T1 trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết mang tên Kim N T1 trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M5 đến M8 do cùng một người ký, viết ra; Không đủ cơ sở kết luận chữ ký chữ viết mang tên Vũ Thị B N trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết mang tên Vũ Thị B N trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 có phải do cùng một người ký, viết ra hay không.

Tuy nhiên, tại biên bản tiếp cận công khai chứng cứ và biên bản hòa giải ngày 16/11/2017, chị Vũ Thị B N và anh Đặng Huy T đều thừa nhận đó là chữ ký của mình.

Mặt khác, biên bản thoả thuận đã được công chứng; tại Văn phòng công chứng Hưng Thịnh, công chứng viên cũng xác nhận: Biên bản ngày 23/01/2013 được văn phòng công chứng Hưng Thịnh công chứng, lời chứng của công chứng viên là đúng, các chữ ký, chữ viết trong biên bản là đúng chữ ký, chữ viết của các bên tham gia. Văn phòng công chứng chấp hành đúng, đầy đủ việc công chứng theo đúng quy định pháp luật.

Như vậy, có đầy đủ căn cứ khẳng định tính xác thực của Biên bản làm việc ngày 23/01/2013 giữa anh M và anh T1, chị N.

Từ những căn cứ nêu trên, thấy rằng lời khai của anh Bùi Văn M về việc đưa tiền cho vợ chồng anh T1 chị N để mua một số lô đất trên địa bàn thành phố Hòa Bình, anh T1 chị N đã mua những lô đất này là phù hợp. Do anh T1, chị N chưa thanh toán tiền mua chung đất cho anh M sau khi bán đất, việc anh M kiện đòi tiền góp vốn là có căn cứ.

Anh M trình bày: anh có nhờ anh Nguyễn Văn Tr1 đưa hộ cho vợ chồng anh T1, chị N 15.000.000 đồng khi mua mảnh đất nhà chị Lan anh Bằng nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng M, bản thân anh Trung cũng phủ nhận nội dung này. Mặt khác, anh M khai có mua lại suất góp vốn của anh Chu Vũ T2 khi mua đất tại xã Dân C là 250.000.000 đồng, nhưng thực tế anh M chỉ mua lại 115.000.000 đồng, chênh lệch 135.000.000 đồng so với yêu cầu khởi kiện. Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của anh M đề nghị anh T1, chị N trả 150.000.000 đồng. Việc cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Văn M, buộc vợ chồng anh Đặng Huy T và chị Vũ Thị B N có trách nhiệm liên đới trả cho anh M số tiền là 1.614.400.000 đồng và chấp nhận việc tự nguyện của nguyên đơn rút yêu cầu phải chịu lãi xuất ngân hàng từ thời điểm ngày 23/01/2013 là ngày ký biên bản làm việc đến nay là có căn cứ, đúng pháp luật.

Đối với khoản tiền chi phí giám định là 5.000.000 đồng, anh Bùi Văn M đã nộp khoản tiền này. Nay cần buộc anh Đặng Huy T và chị Vũ Thị B N phải liên đới trả lại số tiền trên cho anh Bùi Văn M.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bị đơn trả lại khoản tiền 1.614.400.000đ (*một tỷ, sáu trăm mười bốn triệu, bốn trăm nghìn đồng*) như án sơ thẩm đã quyết định. Xét thấy việc rút một phần khởi kiện là sự tự nguyện, không bị ép buộc, không trái đạo đức, không trái pháp luật. hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại phiên tòa chị Vũ Thị B N không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng M cho kháng cáo của mình. Do vậy T1 bộ kháng cáo của bị đơn Vũ Thị B N là không có căn cứ chấp nhận, cần bác kháng cáo của chị Vũ Thị B N như đề nghị của đại diện V kiểm sát là phù hợp.

*Về án phí: do kháng cáo không được chấp nhận, người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Vũ Thị B N; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số 10/2020/DSST ngày 26/6/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình. Cụ thể:

1. Căn cứ vào khoản 3 điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39; khoản 1 điều 147; điều 161; điều 235; điều 244; điều 266; điều 271 và điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các điều 256; điều 290; điều 298 Bộ luật dân sự năm 2005, điều 688 BLDS 2015.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí. Lệ phí Tòa án.

Xử :

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Văn M kiện đòi tài sản với anh Đặng Huy T và chị Vũ Thị B N.

Buộc anh Đặng Huy T và chị Vũ Thị B N phải có trách nhiệm liên đới trả anh Bùi Văn M tổng số tiền là 1.614.400.000 đồng (*một tỷ sáu trăm mười bốn triệu bốn trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp lệ nếu bên có nghĩa V2 thi hành án chưa trả xong số tiền trên thì ngoài số tiền phải trả còn phải chịu mức lãi suất theo quy định tại điều 357, khoản 2 điều 468 BLDS tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

Đình chỉ yêu cầu trả tiền lãi suất theo lãi suất của ngân hàng của nguyên đơn đối với bị đơn về khoản tiền nguyên đơn đã đưa.

2. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Anh Đặng Huy T và chị Vũ Thị B N liên đới phải nộp 60.432.000đ (*sáu mươi triệu bốn trăm ba mươi hai nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Bùi Văn M được hoàn trả 32.466.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình theo biên lai số 0005367 ngày 04/09/2018.

Chi phí giám định: anh Đặng Huy T và chị Vũ Thị B N phải nộp 5.000.000đ (*năm triệu đồng*) tiền chi phí giám định.

Anh Bùi Văn M được nhận lại 5.000.000 đồng(*năm triệu đồng*) tiền chi phí giám định.

Chị Vũ Thị B N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ, số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0006921 ngày 14/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hoà Bình.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án - ngày 24/3/2021.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND Tp Hoà Bình;
- VKSND tỉnh Hòa Bình;
- Chi cục THADS Tp Hoà Bình;;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mạnh Hùng